

Số: /BC-UBND

Càng Long, ngày tháng năm 2019

**BÁO CÁO**  
**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn  
nông thôn mới cho xã Đại Phúc năm 2019**

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 2017/KH-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 30/11/2011 của Huyện ủy Càng Long Về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 28-KH/HU ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy Càng Long Về việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 01-KH/BCĐ ngày 25/02/2019 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Về việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2019;

Căn cứ Đề nghị của UBND xã Phương Thạnh tại Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 07/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới năm 2019,

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Đại Phúc, UBND huyện Càng Long báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho Đại Phúc năm 2019, cụ thể như sau:

## **I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

### **1. Về hồ sơ:**

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Đại Phúc đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

- Báo cáo kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới năm 2019 của xã Đại Phúc (kèm theo bảng chi tiết);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã Đại Phúc và kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới năm 2019;

- Biên bản cuộc họp, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 của xã Đại Phúc.

- Báo cáo tình hình nợ đọng và hình ảnh minh họa kèm theo.

### **2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới**

#### **Tiêu chí số 1 về Quy hoạch**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (*quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn*).

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

1.1 Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 23/9/2013. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt. Các bản vẽ quy hoạch đã được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã và nơi thường xuyên tập trung đông dân cư để người dân biết và thực hiện.

1.2 Có quy chế quản lý quy hoạch xây dựng xã: UBND huyện phê duyệt tại QĐ số: 3857/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch.

- Năm 2019, xã đang trình xin điều chỉnh lại Quy hoạch đến năm 2030 theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng.

**Tổng kinh phí: 250 triệu đồng**

+ Ngân sách trung ương: 250 triệu đồng.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Quy hoạch theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### **2. Tiêu chí số 2 về Giao thông**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

2.1 Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt 100%

2.2 Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt  $\geq 50\%$

2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (*Trong đó 50% được cứng hóa*). Đạt 100%

2.4 Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Đạt  $\geq 50\%$ .

#### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

2.1 Đường trục xã tổng số 8,7 km, được nhựa hóa 8,7 km, đạt 100%.

2.2 Đường trục ấp, liên ấp: Có 05 đường trục ấp, liên ấp với tổng chiều dài 12,6 km, trong đó cứng hóa 9,2 km, đạt 73%). Cụ thể: đường đal ấp Tất Vinh, dài 2,4 km, rộng nền đường 4 m, mặt đường 2 m; đường đal ấp Tân Hạnh dài 1,6 km rộng nền đường 3 m, mặt đường 1,5 m; đường đal ấp Tân Phúc dài 1,8 km, rộng nền đường 3 m, mặt đường 1,5 m; đường đal ấp Rạch Cát dài 3,5 km rộng nền đường 5 m, mặt đường 2,5 m; đường nhựa ấp Cây Dương dài 3,3 km, rộng nền đường 5m, mặt đường 3,5 m (đang thi công).

2.3 Đường ngõ xóm: Toàn xã có 8,9 km đường ngõ xóm không lầy lội vào mùa mưa, đạt 100%. Trong đó, có 4,8 km đường ngõ xóm đã được cứng hóa (đạt 54,3%).

2.4 Đường trục chính nội đồng: Hiện trên địa bàn xã có 03 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 3,5 km. Hiện nay đã thực hiện cứng hóa 02 đường trục chính nội đồng với chiều dài 1,9 km (chiếm 54%).

#### **Tổng kinh phí: 16.409 triệu đồng**

+ Ngân sách trung ương: 1.838 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 4.000 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 571 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 10.000 triệu đồng.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Giao thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### **3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi**

#### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

3.2 Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

#### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

3.1 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 721/798 ha đạt 90%, trong đó diện tích trồng dừa 555 ha (trồng đều tại các ấp), riêng diện tích trồng bưởi 35 ha (tập trung chuyên canh) tại ấp Tân Phúc, có Công đầu mỗi Tất Vinh 1 - Tất Vinh 2

khép kín đảm bảo tưới và tiêu chủ động 100%. Trên địa bàn xã có công đầu môi: ấp Tân Định, Tấn Vinh Tân Hạnh, Tân Phúc và trên 20 bọng phi 80 - 150 toàn tuyến Bờ bao, đê bao. Bờ bao, đê bao được khép kín, chủ động ứng phó triều cường và xâm nhập mặn. Thi công nạo vét 05 kênh thủy lợi nội đồng (Nhánh rẽ kênh N28, nhánh rẽ kênh Rạch Sen, kênh N30, N31 và kênh Cầu Khai) với tổng chiều dài là 4,66 km. Vận động nhân dân hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng bằng thủ công với tổng chiều dài 3,2 km đạt 106% kế hoạch.

3.2 Đảm bảo điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và phòng chống thiên tai tại chỗ: Kiện toàn BCH phòng, chống thiên tai, xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai, Phương án Phòng chống thiên tai tại chỗ. Được trang bị phương tiện tìm kiếm cứu nạn: áo phao, phao tròn,... hàng năm. Trong những năm qua, thành viên BCH ổn định, không thay đổi theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND xã Đại Phúc.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Thủy lợi theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

#### **4. Tiêu chí số 4 về Điện**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. Đạt  $\geq 98\%$

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã từ nguồn điện lưới quốc gia và điện nông thôn: Đường dây trung thế có 12,007 km (trong đó đường dây 22 kv: 1,536 km, đường dây 12,7 kv: 10,471 km); Đường dây hạ thế 19,534 km (0.23 kv); Đường dây hạ áp có 78,22 km (trong đó Hỗn hợp 76,22 km, Độc lập 12 km); Có tất cả 24 trạm biến áp, trong đó Điện nông thôn có 06 trạm, có tổng dung lượng 182,5 KVA, chiều dài Hạ thế độc lập - hỗn hợp là 7.622 m; Điện lực có 18 trạm, có dung lượng 515 KVA, 20 MBA.

4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn: Đến nay toàn xã có 1.170/1.178 hộ chiếm 99,32% tổng số hộ trên địa bàn (còn 08 hộ không có điện do xa đường dây chính), trong đó trong đó phụ hơi: 114 hộ (an toàn là 104 hộ, không an toàn là 10 hộ).

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Điện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

#### **5. Tiêu chí số 5 về Trường học.**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, trước mắt đối với các xã gặp khó khăn về huy động nguồn lực, mở rộng quy mô thì tận dụng các điều kiện thực tế đã có cụ thể như sau:

- Đối với các trường học (mầm non, tiểu học, THCS) có điểm chính dưới 10 lớp thì có thể bố trí phòng y tế học đường chung với khối hành chính quản trị.

- Đối với trường Mầm non: Phòng dành cho nhân viên bố trí chung phòng hành chính quản trị nhưng vẫn đảm bảo diện tích và thiết bị, đồ dùng làm việc; Bố trí phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ nhưng phải đảm bảo đủ diện tích, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ hoạt động và được trang trí, sắp xếp ngăn nắp, khoa học, đẹp, phù hợp.

- Đối với trường tiểu học: Bố trí phòng giáo dục nghệ thuật với phòng ngoại ngữ; Sử dụng phòng học làm phòng họp giáo viên; Bố trí góc truyền thông và hoạt động đội chung với phòng thiết bị giáo dục.

- Đối với trường THCS: Phòng học bộ môn theo hướng tổ hợp; Bố trí phòng chung gồm: Phòng truyền thông, phòng làm việc của công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Khu luyện tập thể dục thể thao sử dụng chung trong sân trường nhưng phải đảm bảo vị trí hợp lý tránh ảnh hưởng đến việc học tập ngoài trời và trong phòng học của học sinh; Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường và phòng họp từng tổ bộ môn sử dụng chung với các phòng học.

\* Về lâu dài tất cả các trường phải đảm bảo đạt đúng theo quy định. Đạt  $\geq 70\%$ .

### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Xã có 03 trường: Mẫu giáo Thiên Thanh, Tiểu học Đại Phúc và THCS Đại Phúc.

- Trường Mẫu giáo Thiên Thanh: Khối phòng học đảm bảo cho trẻ học 2 buổi/ngày, hiện nhà trường đang triển khai xây dựng 04 phòng năng (giai đoạn 3), sau đó sẽ bố trí các phòng chức năng đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định.

- Trường Tiểu học Đại Phúc: đang triển khai xây dựng 06 phòng học, 102 m hàng rào (giai đoạn 3), chuẩn bị triển khai thêm 02 phòng học, sau khi hoàn thành, sẽ sắp xếp bố trí đủ khối phòng học đảm bảo 2 buổi/ngày, bố trí các khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định.

- Trường THCS Đại Phúc: Đang triển khai xây dựng 10 phòng học, 157 m hàng rào, nhà xe học sinh, nhà bảo vệ (giai đoạn 3), sau khi hoàn thành, sẽ sắp xếp bố trí đủ khối phòng học, bố trí các khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định.

Sau khi hoàn thành các khối công trình, xã có 3/3 trường đạt chuẩn đạt chuẩn về cơ sở vật chất, đạt tỉ lệ 100%.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Trường học theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa.**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

6.1 Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

- Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính–Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6.2 Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.

6.3 Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:

- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.

\* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt 100%

### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

6.1 Hiện nay xã có nhà văn hóa 526,14 m<sup>2</sup> với 200 chỗ ngồi, có 03 phòng chức năng (gồm: phòng Hành chính - Thông tin Truyền thông; phòng đọc sách báo). Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã với diện tích 4000 m<sup>2</sup>.

6.2 Có các điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi, trong đó có trang bị một số trang thiết bị phục vụ vui chơi giải trí và bố trí tại khu thể thao của xã trên địa bàn ấp Tân Định, diện tích 378 m<sup>2</sup>.

6.3 Nhà văn hóa 7/7 ấp có sức chứa khoảng 100 chỗ ngồi đạt 100% (từ nguồn kinh phí của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, xổ số kiến hỗ trợ xây mới 6 nhà văn hóa ấp; Khu thể thao của ấp sử dụng các cơ sở vật chất hiện có từ nhà văn hóa các ấp; các trường học, sân của nhà dân. Về lâu dài, sau khi điểm trường Tiểu học ấp Cây Dương dời về điểm chính tại ấp Tân Định, xã sẽ sử dụng điểm trường này làm khu thể thao liên ấp (ấp Kinh Ngay và Rạch Cát vì ấp Cây Dương sẽ sáp nhập với ấp Kinh Ngay lấy tên ấp Kinh Ngay), còn lại 03 ấp Tân Định, Tấn Vinh, Tân Hạnh sẽ sử dụng chung với khu thể thao của xã tại ấp Tân Định (ấp Tân Phúc sẽ sáp nhập với ấp Tân Hạnh lấy tên ấp Tân Hạnh. Đến cuối năm 2019, xã Đại Phúc còn lại 05 ấp do thực hiện đề án sáp nhập ấp của UBND tỉnh.

**Tổng kinh phí: 2.571 triệu đồng** (Ngân sách tỉnh: 2.571 triệu đồng).

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1.000m<sup>2</sup> và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1.000m<sup>2</sup> nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Xã không có quy hoạch chợ.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

8.1 Xã có điểm phục vụ bưu chính.

8.2 Xã có dịch vụ viễn thông, internet.

8.3 Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.

8.4 Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

8.1 Có 01 điểm bưu điện văn hóa, tại Trụ sở UBND xã ấp Tân Định, quy mô 1 trệt và 1 lầu đảm bảo cung cấp được 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông.

8.2 Xã có dịch vụ viễn thông, internet: Có 01 điểm truy cập internet và phủ sóng internet toàn xã (7/7 ấp).

8.3 Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định: Có đài truyền thanh tự động và hệ thống loa có ở 7/7 ấp. Duy trì hoạt động thường xuyên phát thanh, đưa tin 2 buổi/ngày.

8.4 Từ năm 2012 đến nay, xã đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Hiện nay trong cơ quan có 21 máy vi tính bàn, 01 công chức kế toán sử dụng phần mềm misa, 01 công chức tư pháp - hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch, 08 cán bộ, công chức sử dụng hệ thống I-OFFICE; 19 cán bộ, công chức và 16 người hoạt động không chuyên trách sử dụng gmail,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành. Máy vi tính được bố trí cho tất cả các ngành, các khối: Đảng ủy, HĐND, UBND, các ngành đoàn thể, Công an, Quân sự.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

9.1 Xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.

9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định >70%.

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

9.1. Xã có 1.178 hộ nhưng không còn nhà tạm, không có hộ không có đất ở.

9.2. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng:

Toàn xã có 1.076 căn nhà đạt chuẩn của bộ xây dựng chiếm 91,3%. Còn lại 102 căn nhà chưa đạt chuẩn nhưng các căn này vẫn ở được trên 5 năm, mái cứng, khung

cứng, nền đất và còn thiếu một số công trình phụ (diện tích bình quân đầu người chưa đạt).

Từ đầu năm 2011 đến nay để đảm bảo cho 100 % hộ dân trên địa bàn xã không còn ở trong nhà tạm dột nát, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện giải quyết nhiều chế độ chính sách về nhà ở cụ thể như sau:

Trong năm 2019 đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa hơn 35 căn nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ); 21 căn nhà tình thương cho hộ nghèo (vận động mạnh thường quân).

**Tổng kinh phí: 2.155 triệu đồng**

+ Ngân sách trung ương: 1.630 triệu đồng.

+ Quỹ an sinh xã hội: 525 triệu đồng.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

#### **10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2019 là 45 triệu đồng/người/năm.

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Căn cứ Kế hoạch số 14/KH-CTK ngày 15/8/2017 của Cục Thống kê Trà Vinh về xây dựng Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tinh giai đoạn 2016-2020; Hướng dẫn của Cục Thống kê về phương pháp thu thập số liệu thông tin và tính toán mức thu nhập bình quân đầu người/năm theo kết quả tự điều tra của xã. Kết quả điều tra của xã, thu nhập bình quân đầu người của xã đạt 45 triệu đồng/người/năm.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Thu nhập theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

#### **11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều  $\leq 4\%$ .

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg (chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020), toàn xã có số hộ nghèo: 25 hộ, chiếm 2% so tổng số hộ (trừ hộ nghèo BTXH).

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Hộ nghèo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

#### **12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**



Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Đạt > 90%

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Toàn xã có 2.948/4.518 người trong độ tuổi lao động, chiếm 64% so với dân số toàn xã. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động: 2.596 người. Số lao động có việc làm: 2.596/2.596 người, chiếm 100% trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Trong đó, lao động trong nông nghiệp 1.531 người, chiếm 59%, lao động dịch vụ 216 người, chiếm 8,3%; lao động các xí nghiệp, công ty 450 người, chiếm 17,3%, công nhân viên chức 186 người, chiếm 7,1%, lao động học các lớp nghề 213 người, chiếm 8,2%.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Lao động có việc làm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

13.1 Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

13.1 Thành lập Hợp tác xã Nông nghiệp Đại Phúc với 69 xã viên vốn góp 198 triệu đồng, đã hoàn tất các thủ tục theo quy định và bước đầu đã đi vào hoạt động.

13.2 Trong sản xuất nông nghiệp, Hợp tác xã có hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản với Công ty Nhất Nông theo Hợp đồng số 09/2019/HDDSXTTBUOI ngày 3/9/2019, liên kết đầu vào và đầu ra cho cây bưởi (nông sản chủ lực) đảm bảo bền vững.

13.3 Trong năm, giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đạt trên 125 triệu đồng/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây dứa là chủ yếu với diện tích 555 ha cho thu nhập bình quân 70 triệu đồng/ha/năm (hiện nay giá dứa đang tăng trưởng trở lại); Cây bưởi với diện tích trên 35 ha cho thu nhập bình quân trên 200 triệu đồng/ha/năm; đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

14.1 Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

14.2 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Đạt  $\geq 80\%$

14.3 Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. Đạt  $\geq 40\%$

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

14.1. Xã đạt phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học mức độ 2 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 và Quyết định số 4916/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện).

14.2. Tỷ lệ học sinh 55/55 tốt nghiệp trung học sơ sở, đạt 100%. Trong đó tỷ lệ học sinh tiếp tục học lên trung học phổ thông là 96,3% (53/55 em, trong đó tiếp tục học THPT 50 em, học nghề 03 em).

14.3. Toàn xã có 1.308 lao động qua đào tạo/2.596 lao động có việc làm, chiếm 50,39%.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Giáo dục - Đào tạo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **15. Tiêu chí số 15 về Y tế**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

15.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. Đạt  $\geq 86,5\%$

15.2 Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). Dưới  $\leq 20,5\%$

### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

15.1 Toàn xã có 3.981/4.590 người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 86,73%.

15.2 Trạm y tế đang được xây dựng mới để đạt chuẩn theo quy định.

15.3 Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi là 47/336 trẻ, chiếm 14%.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Y tế theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

16.1 Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp Văn hóa và ấp Nông thôn mới. Đạt  $\geq 70\%$

16.2 Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

16.1 Có 6/7 ấp đạt ấp văn hóa đạt 85,71%; có 5/7 ấp đạt ấp Văn hóa, nông thôn mới đạt 71,4%.

16.2 Xã được Ban chỉ đạo huyện kiểm tra công nhận đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Càng Long.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh Đạt  $\geq 95\%$

+Nước sạch Đạt  $\geq 65\%$

17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt  $\geq 100\%$

17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).

17.4 Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).

17.5 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất- kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch. Đạt  $\geq 70\%$

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Đạt  $\geq 70\%$

17.8 Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt  $\geq 100\%$

17.9 Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Đạt  $\geq 100\%$

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

17.1 Toàn xã có 1.167 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%. Hộ sử dụng nước máy 1.142 hộ đạt 96,94%.

17.2 Có 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn đạt tiêu chuẩn về môi trường. Toàn xã có 43 cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ chăn nuôi có đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

17.3 Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TU ngày 28/12/2016 của BTV Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng và vệ sinh môi trường tại các đô thị, khu dân cư, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh: kết hợp các ngành và nhân dân tổ chức vận động tổng dọn dẹp vệ sinh môi trường hàng tuần được 45 cuộc (21,6 km đường trực áp), có trên 500 lượt lực lượng tham gia, bảo đảm không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ. Xã có 02 tuyến đường được công nhận tuyến đường Xanh - Sạch - Đẹp, tổng chiều dài 4,1 km.

- Hệ thống cây xanh tự nhiên dọc 02 bên từng tuyến đường, các hộ gia đình trên địa bàn trồng cây cảnh, hoa làm hàng rào cổng và sân vườn. Tại các khu vực công cộng: điểm vui chơi, giải trí, trường học, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, các cơ quan đóng trên địa bàn đều có trồng cây xanh. Tổng diện tích cây xanh 11.828m<sup>2</sup>/4.731 người đạt 2,5 m<sup>2</sup>/người.

- Hiện xã có 950/1.178 hộ thực hiện cải tạo vườn đạt 80,6%, có 590/1.178 hộ chỉnh trang hàng rào bằng bê tông, cây xanh đạt 50%, số hộ 966/1.178 hộ tự dọn dẹp cảnh quan trước nhà không gây cản trở giao thông chiếm 80%.

- Hàng tuần vào chiều thứ sáu có phân công tổng vệ sinh cơ quan; Thực hiện đề án thu gom rác thải sinh hoạt của huyện các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông có bố trí thùng rác và thu gom 2 ngày/lần.

17.4 Có quy hoạch nghĩa trang thuộc ấp Tất Vinh diện tích 5.000 m<sup>2</sup>.

17.5 Sử dụng bãi rác liên xã: Chất thải rắn, chất thải sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý tại bãi rác xã Phương Thạnh, huyện Càng Long.

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Hợp đồng Công ty Sơn Trung Thành thu gom, vận chuyển rác 2 ngày/lần có bố trí thùng rác tại các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông trên toàn xã (Hợp đồng số 02/HĐ-TNMT ngày 07/2/2017). Riêng các khu vực xe vận chuyển không đến được, người dân tự xử lý bằng cách chôn, đốt hoặc ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng.

+ Chất thải rắn trong nông nghiệp: Phòng Tài nguyên môi trường có hồ trợ riêng cho xã 05 thùng chứa rác thải nguy hại UBND xã đã bố trí các khu vực sản xuất tập trung và có thu gom xử lý.

+ Chất thải rắn y tế: Trung tâm y tế huyện Càng Long hợp đồng với Bệnh viện Sản Nhi – Trà Vinh để xử lý rác thải y tế nguy hại cho Trạm Y tế, HĐ số 02/2019/HĐKT ngày 05/6/2019.

- Về nước thải: 90% khu dân cư của ấp (mỗi hộ) có hệ thống tiêu thoát nước mưa, có hồ lắng xử lý nước thải sinh hoạt trước khi cho ra kênh, mương, sông, rạch... Không có tình trạng ứ đọng nước và ngập úng.

+ Các ấp sử dụng quy ước bảo vệ môi trường của xã do UBND huyện phê duyệt.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: 920 hộ đạt 78%. Trên tuyến đường chính (Hương lộ 7) có bố trí thùng rác và bỏ rác đúng quy định, không có tình trạng vứt rác ra đường.

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường 134/144 hộ chăn nuôi đạt 93%.

17.8 Trên địa bàn xã hiện có tổng cộng 253 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bao gồm lĩnh vực y tế 24 cơ sở, trên lĩnh vực công thương 01 cơ sở, lĩnh vực nông nghiệp 228 cơ sở). Trong đó, 253 cơ sở, hộ gia đình đều thực hiện ký cam kết và được kiểm tra giám sát việc tuân thủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

17.9 Các cơ quan, tổ chức: Cụm hành chính UBND xã, các trường học, trạm cấp nước đóng trên địa bàn phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp (trong khuôn viên trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải).

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

18.1 Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

18.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.

18.4 Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Đạt: 100%

18.5 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.7 Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hàng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đạt  $\geq 85\%$

18.9 Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.

#### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

18.1. Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Nội vụ: 20 cán bộ, công chức (Trình độ chuyên môn: Đại học 17, trung cấp 03; Chính trị: Cao cấp 02, trung cấp 17, sơ cấp 01). Cán bộ bán chuyên trách 10 (Trình độ chuyên môn: Đại học 06, trung cấp 04; Chính trị: trung cấp 07, sơ cấp 02, chưa qua đào tạo 01).

18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị: Tổ chức đảng, chính quyền, các đoàn thể: UBMTTQVN xã, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên.

18.3. Xã được kiểm tra công nhận cuối năm 2019: Đảng bộ, chính quyền xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

18.4. Tổ chức chính trị - xã hội: UBMTTQVN xã, Hội liên hiệp phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên đạt tốt trở lên.

18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số: 157/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của UBND huyện Càng Long năm 2018.

18.6. Có lãnh đạo là nữ (4 nữ là UVBCH, chiếm 25%). Có 01 nữ là UVTT Đảng ủy, có quy hoạch nữ là PCT, PBTĐU. Có 100% phụ nữ nghèo phụ nữ khuyết tật có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH. Trong năm, không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn. Có xây dựng các chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới lồng ghép trong các cuộc họp của xã, ấp. Xã có 7/7 ấp có địa chỉ tin cậy, 01 địa chỉ nhà tạm lánh (Trụ sở công an xã) cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng.

18.7. Đảng ủy có xây dựng Nghị quyết và Kế hoạch hàng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

18.8. Công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: 3.429/3.945 người chiếm 87%.

18.9. Hoàn thành tốt các chỉ tiêu về kinh tế - văn hóa- xã hội và quốc phòng an ninh cấp trên giao hàng năm.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

19.1 Xây dựng lực lượng dân quân “*Vững mạnh, rộng khắp*” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.

19.2 Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.3 Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

19.1. Số lượng BCH là 04 người, có trình độ từ trung cấp quân sự trở lên, có nơi làm việc theo quy định, tỷ lệ đảng viên trong dân quân nông cốt đạt 29/120 đạt 24,17%. Có 7/7 ấp đội trưởng 100% là đảng viên. Dự bị động viên toàn xã 129/4.496 người đạt 2,88%. Hoàn thành công tác tuyển quân năm 2019 theo chỉ tiêu giao.

19.2. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền vận động; tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh; nâng cao khả năng chiến đấu, chủ động ứng phó của các lực lượng trong mọi tình huống, kịp thời ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch. Trên địa bàn xã xảy ra 02 vụ phạm pháp hình sự, không tăng không giảm so với cuối năm 2018; không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; không có truyền đạo trái pháp luật hoặc khiếu kiện đông người kéo dài. Trên địa bàn xã không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc tệ nạn xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc toàn diện: tổ chức tuyên truyền phát động trong nội bộ và quần chúng nhân dân về Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy được 46 cuộc có trên 850 lượt người dự; tuyên truyền trên trạm truyền thanh được 30 cuộc; từ đó góp phần nâng cao ý thức cảnh giác phòng chống tội phạm trong Nhân dân. Hiện trên địa bàn xã có 08 câu lạc bộ đang hoạt động, qua đó đã kết hợp gọi, hỏi, giáo dục và buộc cam kết không tái phạm 35 lượt đối tượng vi phạm nhỏ trên lĩnh vực TTXH. Năm 2019 được huyện kiểm tra và công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự và phân loại phong trào năm 2019.

19.3. Năm 2019, xã đã được huyện kiểm tra và công nhận xã đạt chuẩn vững mạnh về quốc phòng an ninh năm 2019.

**c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **II. KẾT LUẬN**

**1. Về hồ sơ:** Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

### **2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới**

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã là 19 đã được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

### **3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới**

- Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc không có nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

### **III. KIẾN NGHỊ**

Qua kết quả thẩm tra của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thì xã Đại Phúc đã hội đủ các điều kiện của một xã nông thôn mới theo quy định. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sớm tổ chức phúc tra lại để xem xét công nhận xã Phương Thạnh huyện Càng Long đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2019.

#### ***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh Trà Vinh;
- TT. Huyện ủy;
- Ban Chỉ đạo huyện;
- Lưu: VT.

**TM. UBND HUYỆN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Thành Ôi**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH  
THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI  
Xã Đại Phúc, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2019  
của UBND huyện Càng Long)

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Nêu rõ kết quả thực hiện (Số liệu minh họa cụ thể)	Đánh giá (Đạt hoặc chưa đạt)
<b>I. QUY HOẠCH:</b>					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn ( <i>quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn</i> ).	Đạt	Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 23/9/2013. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt. Các bản vẽ quy hoạch đã được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã và nơi thường xuyên tập trung đông dân cư để người dân biết và thực hiện. Năm 2019, xã đang trình xin điều chỉnh lại Quy hoạch đến năm 2030.	Đạt
		1.2. Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.	Đạt	Có quy chế quản lý quy hoạch xây dựng xã: UBND huyện phê duyệt tại QĐ số: 3857/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch.	Đạt
<b>II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI:</b>					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ	100%	Đường trục xã tổng số 8,7 km, được nhựa hóa 8,7 km, đạt 100%.	Đạt



		GTVT.			
		2.2. Tỷ lệ km đường trục áp và đường liên áp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	$\geq 50\%$	Có 05 đường trục áp, liên áp với tổng chiều dài 12,6 km, trong đó cứng hóa 9,2 km, đạt 73 %). Cụ thể: đường đal áp Tát Vinh, dài 2,4 km, rộng nền đường 4 m, mặt đường 2 m; đường đal áp Tân Hạnh dài 1,6 km rộng nền đường 3 m, mặt đường 1,5 km; đường đal áp Tân Phúc dài 1,8 km, rộng nền đường 3 m, mặt đường 1,5 m; đường đal áp Rạch Cát dài 3,5 km rộng nền đường 4 m, mặt đường 2 m; đường nhựa áp Cây Dương dài 3,3 km, rộng nền đường 5m, mặt đường 3,5 m (đang thi công)	Đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó: có 50% cứng hoá.	Toàn xã có 8,9 km đường ngõ xóm không lầy lội vào mùa mưa, đạt 100%. Trong đó, có 4,8 km đường ngõ xóm đã được cứng hóa (đạt 54,3%).	Đạt
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	$\geq 50\%$	Hiện trên địa bàn xã có 03 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 3,5 km. Hiện nay đã thực hiện cứng hóa 02 đường trục chính nội đồng với chiều dài 1,9 km (chiếm 54%).	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.	Đạt	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 721/798 ha đạt 90%. Có cống đầu mối: áp Tân Định, Tát Vinh Tân Hạnh, Tân Phúc và trên 20 bọng phi 80-150 toàn tuyến Bờ bao, đê bao.	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và	Đạt	Đảm bảo điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và	Đạt

		theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.		phòng chống thiên tai tại chỗ.	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Thông tin hiện trạng hệ thống điện trên địa bàn xã Đại Phúc ngày 12/3/2019 của Điện lực Càng Long và Điện nông thôn Càng Long.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	$\geq 98\%$	Toàn xã có 1.170/1.178 hộ sử dụng điện thường xuyên đạt 99,32%. Còn lại 8 hộ không có điện do xa đường dây chính.	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	$\geq 70\%$	Xã có 03 điểm trường: Mẫu giáo Thiên Thanh, Tiểu học Đại Phúc và THCS Đại Phúc. Trong này, trường tiểu học đang xây dựng 6 phòng và trường THCS xây dựng 10 phòng (phòng học và phòng chức năng); trường Mẫu giáo xây mới 04 phòng chức năng để đạt chuẩn theo yêu cầu tiêu chí.	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: - Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, hải đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính - Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. - Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã.	Đạt	- Hiện nay xã có nhà văn hóa 350 m <sup>2</sup> 200 chỗ ngồi, có 03 phòng chức năng.  - Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã.	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.	Đạt	Có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi: có trang bị một số một số thiết bị	Đạt

				phục vụ vui chơi, giải trí tại sân thể thao của xã .	
		6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Nhà văn hóa 7/7 ấp có sức chứa khoảng 100 chỗ ngồi đạt 100%. (Theo Công văn 108/VH-TT ngày 30/9/2019 của Phòng Văn hóa và Thông tin)	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m <sup>2</sup> và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơ đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ).	Đạt	Xã không có quy hoạch chợ	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có 01 điểm bưu điện văn hóa, tại Trụ sở UBND xã ấp Tân Định, quy mô 1 trệt và 1 lầu đảm bảo cung cấp được 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông.	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt	Đường truyền viễn thông và Internet phủ khắp 7/7 ấp.	Đạt
		8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên.	Đạt	Có đài truyền thanh tự động và hệ thống loa có ở 7/7 ấp. Duy trì hoạt động thường xuyên phát thanh, đưa tin 2 buổi/ngày.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt	100% các ban, ngành, cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. (Theo Công văn 108/VH-TT ngày 30/9/2019 của Phòng Văn hóa và Thông tin)	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở.	Không	Toàn xã không còn nhà tạm; không có hộ không có đất ở.	Đạt

		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.	≥ 70%	Toàn xã có 1.076/1.178 căn nhà đạt chuẩn của bộ xây dựng chiếm 91,3%.	Đạt
<b>III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT</b>					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người), cụ thể: - Năm 2016: ≥ 33 triệu đồng/người/năm; - Năm 2017: ≥ 37 triệu đồng/người/năm; - Năm 2018: ≥ 41 triệu đồng/người/năm; - Năm 2019: ≥ 45 triệu đồng/người/năm; - Năm 2020: ≥ 50 triệu đồng/người/năm.	Đạt mức quy định hàng năm	Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 là 45.000.000 đồng/người/năm.	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	≤ 4%	Theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg (chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020), số hộ nghèo: 25 hộ (chiếm 2% so tổng số hộ). Trừ 5 hộ nghèo BTXH.	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 90%	Toàn xã có 2.948/4.518 người trong độ tuổi lao động, chiếm 65,2 % so với dân số toàn xã. Số lao động có việc làm thường xuyên: 2.596/2.596 người, chiếm 100 % tổng số lao động có khả năng lao động.	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Xã có Hợp tác xã theo quy định.	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Trong sản xuất nông nghiệp, Hợp tác xã có hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản với Công ty Nhất Nông theo Hợp đồng số 09/2019/HDDSXTTBUI ngày 3/9/2019, liên kết đầu vào và đầu ra cho cây	Đạt

				bưởi (nông sản chủ lực) đảm bảo bền vững.	
		13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.	Đạt	Năm 2018 giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đạt trên 125 triệu đồng/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây bưởi, cây dứa đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.	Đạt
<b>IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG:</b>					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; mức độ 2.	Đạt	Xã đạt phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học mức độ 2 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học ( <i>phổ thông, bổ túc, học nghề</i> ).	$\geq 80\%$	Tỷ lệ học sinh 55/55 tốt nghiệp trung học sở, đạt 100%, trong đó tiếp tục học THPT là 50, học nghề là 03.	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	$\geq 40\%$	Toàn xã có 1.308/2.596 lao động được đào tạo nghề, chiếm 50,39%.	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	$\geq 86,5\%$	Toàn xã có 3.981/4.590 người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 86,73%.	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Xã có 01 Trạm y tế đang được đầu tư xây dựng để đạt theo quy định.	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi ( <i>chiều cao theo tuổi</i> ).	$\leq 20,5\%$	- Trẻ dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng là 37/336 trẻ, chiếm tỷ lệ 14%.	Đạt
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp Văn hóa và ấp Nông thôn mới.	$\geq 70\%$	Có 6/7 ấp đạt ấp văn hóa đạt 85,71%; 5/7 ấp đạt ấp nông thôn mới đạt 71,4%.	Đạt
		16.2. Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và DL.	Đạt	Xã được BCD huyện kiểm tra công nhận đạt xã văn hóa nông thôn mới theo Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện.	Đạt
17	Môi trường và an toàn	17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh	$\geq 95\%$ $\geq 65\%$	- Có 1.167 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%. - Hộ sử dụng nước máy 1.142 hộ đạt 97%.	Đạt

thực phẩm	- Nước sạch			
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	Có 43/43 cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo các quy định về môi trường, đạt 100%.	Đạt
	17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng đýợc vệ sinh thýờng xuyên, sạch sẽ).	Đạt	- Hệ thống cây xanh tự nhiên dọc 02 bên từng tuyến đường, các hộ gia đình trên địa bàn trồng cây cảnh, hoa làm hàng rào cổng và sân vườn. Tại các khu vực công cộng: điểm vui chơi, giải trí, trường học, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, các cơ quan đóng trên địa bàn đều có trồng cây xanh. Tổng diện tích cây xanh 11.828m <sup>2</sup> /4.731 người đạt 2,5 m <sup>2</sup> /người. - Hiện xã có 950/1.178 hộ thực hiện cải tạo vườn đạt 80,6%, có 590/1.178 hộ chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh đạt 50%, số hộ 943/1.178 hộ tự dọn dẹp cảnh quan trước nhà không gây cản trở giao thông chiếm 80%.	Đạt
	17.4. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).	Đạt	Có quy hoạch nghĩa trang thuộc ấp Tất Vinh diện tích 5.000 m2.	Đạt
	17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh đýợc thu gom, xử lý theo quy định.	Đạt	Sử dụng bãi rác liên xã: Chất thải rắn, chất thải sinh hoạt trên địa bàn đýợc thu gom và xử lý tại bãi rác xã Phương Thạnh. - Chất thải rắn: + Chất thải rắn sinh hoạt: Hợp đồng Công ty Sơn Trung Thành thu gom, vận	Đạt

			<p>chuyên rác 2 ngày/lần có bố trí thùng rác tại các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông trên toàn xã (Hợp đồng số 02/HĐ-TNMT ngày 07/2/2017). Riêng các khu vực xe vận chuyển không đến được, người dân tự xử lý bằng cách chôn, đốt hoặc ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng.</p> <p>+Chất thải rắn trong nông nghiệp: Phòng Tài nguyên môi trường có hỗ trợ riêng cho xã 05 thùng chứa rác thải nguy hại UBND xã đã bố trí các khu vực sản xuất tập trung và có thu gom xử lý.</p> <p>+ Chất thải rắn y tế: Trung tâm y tế huyện Càng Long hợp đồng với Bệnh viện Sản Nhi – Trà Vinh để xử lý rác thải y tế nguy hại cho Trạm Y tế, HĐ số 02/2019/HĐKT ngày 05/6/2019.</p> <p>-Về nước thải: 90% khu dân cư của ấp (mỗi hộ) có hệ thống tiêu thoát nước mưa, có hồ lắng xử lý nước thải sinh hoạt trước khi cho ra kênh, mương, sông, rạch... Không có tình trạng ứ đọng nước và ngập úng.</p> <p>+Các ấp sử dụng quy ước bảo vệ môi trường của xã do UBND huyện phê duyệt.</p>		
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đảm bảo 3 sạch.	Đạt	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: 920/1.178 hộ đạt 78,1 %.	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường 134/144	Đạt

				hộ chăn nuôi, đạt 93%.	
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	Trên địa bàn xã có 277/277 hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ điều kiện an toàn thực phẩm, đạt 100%.	Đạt
		17.9. Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp.	100%	Các cơ quan, tổ chức: Cụm hành chính UBND xã, các trường học, trạm cấp nước đóng trên địa bàn phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp (trong khuôn viên trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải).	Đạt

#### V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ:

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, không bị xử lý kỷ luật.	Đạt	100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Nội vụ: Tổng số cán bộ, công chức: 20 cán bộ, công chức (Trình độ chuyên môn: Đại học 17, trung cấp 03; Chính trị: Cao cấp 02, trung cấp 17, sơ cấp 01). Không có trường hợp bị xử lý kỷ luật.	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị: Tổ chức đảng, chính quyền, các đoàn thể: UBMTTQVN xã, Hội liên hiệp phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên.	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.	Đạt	Xã được kiểm tra công nhận cuối năm 2019: Đảng bộ xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	Tổ chức chính trị - xã hội: UBMTTQVN xã, Hội liên hiệp phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên đạt tốt trở lên.	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số: 157/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của UBND	Đạt



				huyện Càng Long năm 2018.	
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lãnh đạo là nữ (4 nữ là UVBCH, chiếm 25%). Có 01 nữ là UVTT Đảng ủy, có quy hoạch nữ là PCT, PBTĐU.</li> <li>- 100% phụ nữ nghèo phụ nữ khuyết tật có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH.</li> <li>- Trong năm không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.</li> <li>- Có xây dựng các chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới lồng ghép trong các cuộc họp của xã, ấp.</li> <li>- Xã có 7/7 ấp có địa chỉ tin cậy, 01 nhà tạm lánh (trụ sở Công an xã) cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng.</li> </ul>	Đạt
		18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.	Đạt	Nghị quyết số 16-NQ/ĐU ngày 01/01/2019 của Đảng ủy xã Đại Phúc.	Đạt
		18.8. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.	$\geq 85\%$	Công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: 3.429/3945 người chiếm 87%.	Đạt
		18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.	Đạt	Hoàn thành tốt các chỉ tiêu: kinh tế- văn hóa- xã hội và quốc phòng an ninh cấp trên giao hàng năm.	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.	Đạt	Số lượng BCH 04 người, có trình độ từ trung cấp quân sự trở lên, có nơi làm việc theo quy định, tỷ lệ đảng viên trong dân quân nông cốt đạt 29/120 đạt 24,17%. Có 7/7 ấp đội trưởng 100% là đảng viên.	Đạt

			Dự bị động viên toàn xã 129/4496 người đạt 2,88%. Hoàn thành công tác tuyển quân hàng năm theo chỉ tiêu giao.	
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, năm sau giảm hơn năm trước.	Đạt	Đạt
		19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.	Đạt	Đạt